

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƠN THÀNH
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Bản án số: 40/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 18-7- 2018

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ung Thị Ngọc Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Việt Thành

2. Bà Hồ Thị Xuân Thiều

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Vi là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Thu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 104/2018/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2018 về Ly hôn và tranh chấp nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Thị G, sinh năm 1987 (có mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp Bàu Teng, xã Q, huyện C, tỉnh Bình Phước

2. *Bị đơn:* Anh Điều L, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp 2, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 4 năm 2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa xét xử nguyên đơn chị Thị G trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Thị G và anh Điều L chung sống với nhau vào năm 2004 đến năm 2008 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước theo đúng quy định pháp luật. Trước khi chung sống cả hai đều còn độc thân. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn nguyên nhân do anh L hay nhậu nhẹt về nhà gây gổ với chị G vô cớ dẫn đến vợ chồng cãi vã nhau, anh L mắng chửi chị G và cả dòng họ nhà chị. Anh L không lo làm ăn lo cho vợ con để chị G một mình gánh vác mọi việc trong gia đình và con cái. Sự việc mâu thuẫn của vợ chồng anh chị cứ diễn ra liên tục hầu như ngày nào vợ chồng cũng cãi nhau. Đến tháng

11/2016 thì anh L bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay, vợ chồng chị G, anh L sống ly thân từ đó. Nay chị G nhận thấy cuộc sống chung không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh L

Về con chung: Quá trình chung sống chị G và anh L có 02 con chung tên Điều Thị Ngọc X sinh ngày 05/02/2008 và Điều Thị Ngọc U, sinh ngày 11/12/2009. Nay ly hôn chị G yêu cầu được nuôi cả hai con, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị G không yêu cầu tòa giải quyết.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn anh Điều L để anh L đến Tòa án làm việc, tham gia phiên họp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia phiên tòa nhưng anh L vắng mặt không có lý do chính đáng. Do đó, Tòa án không thể ghi nhận ý kiến, nguyện vọng của anh L được

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Chị G giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không cung cấp bổ sung thêm chứng cứ tài liệu nào khác.

Bị đơn anh L vắng mặt đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 40/2018/QĐST-HNGĐ ngày 28/6/2018 nhưng anh L vắng mặt không có lý do.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của của Thẩm phán, thẩm tra viên, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến nay nhận thấy Thẩm phán thẩm tra viên, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của BLTTDS về thủ tục nhận đơn, thụ lý vụ án, thời hiệu khởi kiện, quan hệ pháp luật, thẩm quyền thụ lý vụ án, về tư cách tố tụng, thu thập chứng cứ, thủ tục tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thủ tục tổng đạt văn bản tố tụng, thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định đưa vụ án xét xử, chuyển hồ sơ và quyết định xét xử cho Viện kiểm sát

Về việc chấp hành theo quy định pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: thực hiện đúng các quy định tại các điều 239, 240, 241, 243, 244, 247, 248, 249, 250, 254, 258, 260 BL TTDS

Về việc chấp hành theo quy định của pháp luật của các đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tại các Điều 70, 71, 73 BLTTDS. Bị đơn không thực hiện đầy đủ các quy định tại các điều 70, 72 BLTTDS

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành tham gia phiên tòa đề nghị HĐXX:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 56, Điều 81,82,83 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị cho chị Thị G được ly hôn với anh Điều L. Về con chung: 02 con chung tên Điều Thị Ngọc X sinh ngày 05/02/2008 và Điều Thị Ngọc U, sinh ngày 11/12/2009 chị G trực tiếp nuôi dưỡng. Về án phí chị G phải nộp theo quy định pháp luật

Đề nghị HĐXX xem xét nghĩa vụ nộp án phí của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

{1)} Theo đơn khởi kiện và yêu cầu tại phiên tòa của nguyên đơn chị Thị G, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” theo quy định tại Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do bị đơn anh Điều L có nơi cư trú tại ấp 2, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn anh Điều L nhưng do anh L đã được Tòa án nhiều triệu tập để giải quyết vụ án và xét xử nhưng anh L vắng mặt không có lý do chính đáng do đó căn cứ khoản 3 Điều 228 Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

{2} Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Thị G, Hội đồng xét xử xét thấy:

{2.1} Về quan hệ hôn nhân: Chị Thị G và anh Điều L tự nguyện sống chung với vào năm chung sống với nhau vào năm 2004 đến năm 2008 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay chị G cho rằng quá trình chung sống vợ chồng anh chị thường xuyên mâu thuẫn do anh L hay nhậu nhẹt về nhà gây gỗ với chị G vô cớ dẫn đến vợ chồng cãi vã nhau, anh L mắng chửi chị G không chịu làm ăn lo cho vợ con để chị G một mình gánh vác mọi việc trong gia đình và con cái. Sự việc mâu thuẫn của vợ chồng anh chị cứ diễn ra liên tục hầu như ngày nào vợ chồng cũng cãi nhau. Đến tháng 11/2016 vợ chồng chị G, anh L sống ly thân cho đến nay. Lời trình bày của chị G cũng phù hợp với biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 15/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành tại chính quyền địa phương. Như vậy, hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định hôn nhân của chị G và anh L đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích chung không thể đạt được, do đó cần chấp nhận yêu cầu của chị G, cho chị G được ly hôn với anh L.

{2.2} Về nuôi con chung: Quá trình chung sống chị G và anh L có 02 con chung tên Điều Thị Ngọc X sinh ngày 05/02/2008 và Điều Thị Ngọc U, sinh ngày 11/12/2009. Chị G yêu cầu được nuôi cả hai con, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, việc giao con chung cho ai trực tiếp nuôi dưỡng phải xem xét đến điều thu nhập thực tế cũng như ý kiến, nguyện vọng của con trên 7 tuổi. Xét thấy, hiện nay chị G là lao động có thu nhập mỗi tháng khoảng 6.000.000 đồng và tại biên bản lấy lời khai ngày (BL số 26, 27) hai cháu X, Uyên đều có nguyện vọng được ở với mẹ. Đồng thời từ thời điểm chị G anh L sống ly thân đến nay thì hai cháu X, Uyên vẫn ở với chị G, chị G vẫn đảm bảo điều kiện nuôi dưỡng các con được sinh sống và học hành đầy đủ. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu của chị G về nuôi con chung, giao 02 con chung Điều Thị Ngọc X sinh ngày 05/02/2008 và Điều Thị Ngọc U, sinh ngày 11/12/2009 cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con không đặt ra do chị G không yêu cầu.

{2.3} Về tài sản chung, nợ chung: Chị G không yêu cầu giải quyết.

{2.4} Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn chị Thị G phải chịu là 300.000 đồng.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. *Về hôn nhân:* Cho chị Thị G được ly hôn với anh Điều L

2. *Về nuôi con chung:* Giao 02 con chung tên Điều Thị Ngọc X sinh ngày 05/02/2008 và Điều Thị Ngọc U, sinh ngày 11/12/2009 cho chị Thị G trực tiếp nuôi dưỡng. Không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung.

3. *Về án phí hôn nhân sơ thẩm:* Chị Thị G phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009320 ngày 11/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chơn Thành;
- Chi cục THADS huyện Chơn Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ung Thị Ngọc Thanh